

phần lắp đặt) khu vực thành phố Hồ Chí Minh kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2007/TT-BXD.

Sở Xây dựng hướng dẫn việc xử lý chuyển tiếp việc áp dụng đơn giá XDCCB (phần xây dựng và phần lắp đặt) như sau:

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt trước ngày Nghị định số 99/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 21 tháng 7 năm 2007) thì chủ đầu tư tiếp tục áp dụng đơn giá XDCCB (phần xây dựng và phần lắp đặt) khu vực thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành tại Quyết định số 104/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006 và các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt từ ngày Nghị định số 99/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, thì cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có thể tham khảo để quyết định áp dụng đơn giá XDCCB (phần xây dựng và phần lắp đặt) khu vực thành phố Hồ Chí Minh do Sở Xây dựng thành phố công bố tại văn bản này.

3. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công trong dự toán xây dựng công trình mà chủ đầu tư quyết định áp dụng theo đơn giá XDCCB (phần xây dựng và phần lắp đặt) khu vực thành phố Hồ Chí Minh do Sở Xây dựng thành phố công bố tại văn bản này, được thực hiện theo quy định hiện hành về điều chỉnh dự toán xây dựng công trình.

4. Nội dung đơn giá XDCCB (phần xây dựng và phần lắp đặt) khu vực thành phố Hồ Chí Minh được công bố đính kèm văn bản này sử dụng lại toàn bộ nội dung của đơn giá XDCCB được ban hành kèm theo Quyết định số 104/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố. Do đó, nhằm tiết kiệm chi phí in ấn, phát hành, Sở Xây dựng thành phố không thực hiện việc in ấn lại. Các đơn vị sử dụng nội dung phần đơn giá trong tập đơn giá XDCCB đã ban hành trước đây (kèm theo Quyết định số 104/2006/QĐ-UBND), nay chuyển sang đính kèm theo văn bản công bố này.

Sở Xây dựng sẽ cung cấp tất cả các tài liệu có liên quan khi các tổ chức, cá nhân có yêu cầu./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hiệp

CỤC THUẾ

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2141/CT-TNCN
V/v hướng dẫn kê khai quyết toán
thuế TNCN năm 2007 đối với cơ
quan chi trả TN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2008

Kính gửi: Các cơ quan chi trả thu nhập

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ,
Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng
dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và văn bản
hướng dẫn thi hành;

Để giúp cho các cơ quan chi trả thu nhập hiểu rõ hơn về chính sách thuế thu
nhập đối với người có thu nhập cao (gọi tắt là Thuế TNCN) và quyền lợi, nghĩa vụ
của tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về thuế, Cục Thuế thành phố Hồ
Chí Minh hướng dẫn một số nội dung sau:

I. Về thuế TNCN, Pháp lệnh hiện hành quy định:

- Các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu
thuế khác là đối tượng nộp thuế TNCN.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công được chi trả bởi tổ chức hay cá nhân kinh
doanh, gọi chung là cơ quan chi trả thu nhập (CQCTTN).

- Quyền lợi và trách nhiệm của CQCTTN trong việc thực hiện nghĩa vụ khấu trừ
thuế TNCN trước khi chi trả thu nhập và nộp thuế đã được quy định tại Điều 17, 18
Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao như sau:

“Điều 17: Bộ Tài chính tổ chức việc thu thuế thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp thuế trước khi chi trả thu nhập.

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập được hưởng từ 0,5% đến 1% số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 18: Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm:

- 1. Kê khai đầy đủ với cơ quan thuế số người trong đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế, các khoản thu nhập thường xuyên và không thường xuyên phải chịu thuế;*
- 2. Giữ sổ sách, chứng từ kế toán có liên quan đến thu nhập tính thuế của những người có thu nhập do đơn vị chi trả và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu;*
- 3. Nhận tờ khai của người nộp thuế và nộp cho cơ quan thuế;*
- 4. Khấu trừ, thông báo số thuế thu nhập phải nộp của từng người và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định”.*

II. Về kê khai quyết toán thuế TNCN:

1. Thời hạn:

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi (90), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Thời gian gia hạn nộp hồ sơ kê khai quyết toán thuế được quy định tại điểm 4.2 Mục I Phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Thời hạn khai bổ sung hồ sơ khai thuế được quy định tại điểm 5 Mục I Phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

2. Hồ sơ kê khai quyết toán theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính gồm:

Tờ khai quyết toán thuế TNCN khấu trừ tại nguồn mẫu 04/TNCN;

Bảng quyết toán chi tiết thuế TNCN theo mẫu 04-1/TNCN;

Cá nhân có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân ủy quyền cho bên khấu trừ tại nguồn thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm thì gửi cho Bên khấu trừ văn bản ủy quyền quyết toán thuế theo mẫu số 04-2/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam theo mẫu số 06-1/TNCN (nếu có). Bên

khấu trừ tại nguồn quyết toán thay thực hiện lưu giữ các văn bản đó tại trụ sở của mình, không phải nộp cùng hồ sơ khai quyết toán thuế.

3. Đối tượng nộp thuế:

- Là người Việt Nam làm việc chính thức và không chính thức (vãng lai) tại cơ quan chi trả thu nhập;

- Là người nước ngoài thuộc diện cư trú và không cư trú tại Việt Nam có phát sinh thu nhập tại Việt Nam.

4. Cách tính thuế:

Theo hướng dẫn tại Phần II kèm theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Thông tư số 81/2004/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

5. Nộp thuế:

- Tài khoản nộp thuế: 741.01.00.03099 tại Kho bạc Nhà nước Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Số 37 đường Nguyễn Huệ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Đơn vị thụ hưởng: Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 157, Loại 10, Khoản 05, Mục 001, Tiêu mục 01 (người Việt Nam)

Chương 157, Loại 10, Khoản 05, Mục 001, Tiêu mục 02 (người nước ngoài)

III. Hướng dẫn mẫu biểu: Hướng dẫn kê khai quyết toán năm theo mẫu 04/TNCN

1. Đối tượng kê khai: Cơ quan chi trả thu nhập.

2. Yêu cầu của mẫu này: Mẫu này được lập vào đầu năm sau khi cơ quan chi trả đã tổng hợp được thu nhập chịu thuế của các cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập yêu cầu cá nhân trong năm đã được nộp thuế khấu trừ theo biểu lũy tiến từng phần ký giấy ủy quyền theo mẫu 04-2/TNCN để xác định cá nhân đó quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập hay không quyết toán tại cơ quan chi trả.

Hướng dẫn nội dung kê khai:

Kết cấu mẫu này gồm 2 phần:

A. Phần tổng hợp

Phần này phản ánh số lượng lao động, số lượng người quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập, số người không quyết toán tại cơ quan chi trả mà phải quyết toán với cơ

quan thuế. Số thuế thu nhập phải nộp, số thuế thu nhập đã khấu trừ trong năm, xác định số tiền thù lao được hưởng để lại, xác định số thuế còn phải nộp NSNN. Số thu nhập và số thuế cơ quan chi trả khấu trừ thuế 10% đối với các cá nhân vắng lai.

B. Phần chi tiết:

Điểm I.B: Mẫu số 04-1/TNCN là bảng chi tiết số cá nhân có số thuế khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến từng phần thực hiện quyết toán tại cơ quan chi trả.

Điểm II.B: Bảng chi tiết này thể hiện số cá nhân có số thuế khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến từng phần *nhưng không* thực hiện quyết toán tại cơ quan chi trả.

Ví dụ: cá nhân có thu nhập từ lương là 6 tr.đ/tháng làm việc 5 tháng sau chuyển cơ quan khác *hoặc từ cơ quan khác chuyển sang làm việc được 5 tháng*, cơ quan chi trả khấu trừ thuế 5 tháng, mỗi tháng là 0,1 tr.đ = $[(6 \text{ tr.đ} - 5 \text{ tr.đ}) \times 10\%]$ cấp biên lai thuế thu nhập ghi số thuế khấu trừ 0,5 tr.đ.

Lưu ý: Việc miễn giảm đối với cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam:

1. Mười lăm ngày (15 ngày) trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ thông báo quy định tại điểm 1.6.1 Mục VI Phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp cá nhân nước ngoài *không thuộc diện miễn, giảm thuế* theo Hiệp định thì cơ quan chi trả thu nhập phải thực hiện khấu trừ 25% trên tổng số thu nhập chịu thuế và nộp vào NSNN theo quy định tại điểm 2.1.3 Phần II Thông tư số 81/2004/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

IV. Xử lý vi phạm:

- CQCTTN, cá nhân *không làm đúng* những quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, quyết toán, lập sổ sách, chứng từ kế toán về thuế thu nhập, không khấu trừ số thuế thu nhập theo đúng quy định, thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

- CQCTTN, cá nhân có *hành vi khai man, trốn thuế* thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế thu nhập theo quy định còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi